

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-QLN&VLXD

Tây Ninh, ngày tháng 4 năm 2021

V/v triển khai, phổ biến thông tin các quy định, chính sách và chương trình về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Kính gửi:

- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công Thương; Giao thông Vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh;
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, chuyên ngành, khu vực;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Tây Ninh;
- Các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-BXD ngày 30/12/2020 của Bộ Xây dựng ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung, nhiệm vụ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2030 của Bộ Xây dựng.

Sở Xây dựng triển khai, phổ biến thông tin đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (VLXD) và các đơn vị có liên quan một số nội dung chủ yếu liên quan về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

I. Chính sách và ưu đãi đầu tư phát triển VLXD tiết kiệm năng lượng

1. Về chính sách phát triển VLXD tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường

Tại Điều 5 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng quy định (có hiệu lực thi hành từ ngày 09/02/2021 và thay thế Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý VLXD và Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý VLXD)

“Điều 5. Chính sách phát triển VLXD tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư sản xuất VLXD tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

2. Các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư, sản xuất, sử dụng VLXD tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường được hưởng chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của nhà nước theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình hạn chế, xóa bỏ các cơ sở sản xuất VLXD có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, tiêu tốn nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường.”

2. Về ưu đãi đầu tư

a) Theo quy định tại Điều 41, 42 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

“Điều 41. Ưu đãi đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Dự án thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được xem xét, hỗ trợ kinh phí từ chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Các ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Các ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng phát triển, Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ bảo vệ môi trường và được hỗ trợ từ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

d) Các ưu đãi khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Phương tiện, thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ tiết kiệm năng lượng; sản phẩm tiết kiệm năng lượng, các loại phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng khí hoá lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp, sinh học mà trong nước chưa sản xuất được và thuộc danh mục do Chính phủ quy định được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế.”

“Điều 42. Phát triển khoa học và công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí và xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được ưu tiên bao gồm:

a) Ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm nâng cao hiệu suất năng lượng trong các ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, giao thông vận tải;

b) Ứng dụng giải pháp công nghệ để chế tạo mới phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng hiệu suất cao; cải tiến, đổi mới, nâng cấp thiết bị sử dụng năng lượng;

c) Ứng dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vào thiết kế, thi công công trình xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;

d) Phát triển công nghệ đồng phát nhiệt điện, nâng cao hệ số sử dụng của tổ máy tuabin nhiệt; giải pháp công nghệ làm tăng hệ số sử dụng năng lượng nhiệt tổng hợp;

đ) Phát triển và sử dụng công nghệ than sạch, khí hóa than, hóa lỏng nhiên liệu khí có hiệu suất năng lượng cao, giảm ô nhiễm môi trường;

e) Nghiên cứu phát triển các dạng năng lượng thay thế nhiên liệu truyền thống.”

b) Tại Điều 27 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

“Điều 27. Ưu đãi đầu tư

Các dự án đầu tư sản xuất phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng được hỗ trợ theo quy định hiện hành về tín dụng đầu tư và ưu đãi đầu tư.”

c) Theo quy định tại Điều 64, 65 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013

“Điều 64. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ

Các trường hợp sau đây được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế:

1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

2. Thu nhập từ sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm;

3. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao;

4. Dịch vụ khoa học và công nghệ;

5. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

6. Kinh phí tài trợ của tổ chức, cá nhân cho hoạt động nghiên cứu khoa học; khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học;

7. Chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

8. Các trường hợp khác được quy định tại các luật về thuế.”

“Điều 65. Chính sách tín dụng đối với hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ vay vốn trung và dài hạn để hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng lãi suất ưu đãi khi vay vốn tại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, các quỹ khác của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân vay vốn để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ được ưu đãi về tín dụng theo điều lệ của quỹ nơi vay vốn.

3. Tổ chức, cá nhân vay vốn tại ngân hàng thương mại để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt hoạt động triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm được Ngân hàng phát triển Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư, dành tỷ lệ nhất định dư nợ tín dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ.”

4. Những chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của Nhà nước và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, đặc biệt dự án triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm có yêu cầu sử dụng vốn lớn, được ưu tiên xét cho sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức theo phương thức sau đây:

a) Tài trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Cho vay đối với dự án đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ hoặc cho vay có thu hồi đối với dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

d) Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư năm 2020

“Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;

c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;

d) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;

e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;

g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;

h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;

i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học;

k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bảo quản thuốc; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; sản xuất trang thiết bị y tế;

l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;

n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;

o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

2. Mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

2.1 Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030 tại Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ

a) Mục tiêu tổng quát

Tại điểm b khoản 1 Quyết định số 280/QĐ-TTg quy định như sau: “.....giảm cường độ năng lượng trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế; tiết kiệm năng lượng trở thành hoạt động thường xuyên đối với các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm và các ngành kinh tế trọng điểm tiêu thụ nhiều năng lượng; hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.”

b) Mục tiêu cụ thể

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 280/QĐ-TTg, nội dung như sau:

“Giai đoạn đến năm 2025:

- Đạt mức tiết kiệm năng lượng 5,0 đến 7,0% tổng tiêu thụ năng lượng toàn quốc trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2025;

- Hoàn thiện cơ chế chính sách và quy định của pháp luật về tiết kiệm năng lượng, bao gồm: Nghiên cứu, bổ sung sửa đổi Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các văn bản dưới Luật; hoàn chỉnh, bổ sung quy định về định mức tiêu thụ

năng lượng cho từ 10 đến 15 ngành/tiểu ngành thuộc một số lĩnh vực kinh tế trọng điểm tiêu thụ nhiều năng lượng; xây dựng và phổ biến từ 15 đến 20 hướng dẫn kỹ thuật cho các ngành, phân ngành kinh tế;

- Giảm mức tổn thất điện năng xuống thấp hơn 6,5%;

- **Giảm mức tiêu hao năng lượng bình quân cho các ngành/phân ngành công nghiệp so với giai đoạn 2015 - 2018, cụ thể:** (i) Đối với công nghiệp thép: từ 3,00 đến 10,00% tùy loại sản phẩm và công nghệ sản xuất; (ii) Đối với công nghiệp hóa chất: tối thiểu 7,00%; (iii) Đối với công nghiệp sản xuất nhựa: từ 18,00 đến 22,46%; (iv) Đối với công nghiệp xi măng: tối thiểu 7,50%; (v) Đối với công nghiệp dệt may: tối thiểu 5,00%; (vi) Đối với công nghiệp rượu, bia và nước giải khát: từ 3,00 đến 6,88% tùy vào loại sản phẩm, quy mô sản xuất; (vii) Đối với công nghiệp giấy: từ 8,00 đến 15,80% tùy từng loại sản phẩm và quy mô sản xuất;

- Đảm bảo 100% doanh nghiệp vận tải trọng điểm có chương trình phổ biến kỹ năng điều khiển phương tiện/giải pháp kỹ thuật trong khai thác, sử dụng phương tiện giao thông cơ giới theo hướng tiết kiệm năng lượng;

- Đạt 70% khu công nghiệp và 50% cụm công nghiệp được tiếp cận, áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- **Đảm bảo 100% cơ sở tiêu thụ năng lượng trọng điểm áp dụng hệ thống quản lý năng lượng theo quy định;**

- Đảm bảo việc tuân thủ và thực hiện các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả đối với các công trình xây dựng thuộc phạm vi áp dụng của Quy chuẩn;

- **Đạt 80 công trình xây dựng được chứng nhận công trình xanh, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;**

- Xây dựng và thực hiện chương trình chuyển đổi thị trường về hiệu suất năng lượng cho ít nhất 05 sản phẩm phổ biến trên thị trường;

- Đào tạo và cấp chứng chỉ cho 3.000 chuyên gia quản lý năng lượng/kiểm toán năng lượng;

- Đạt 60% trường học có hoạt động tuyên truyền, giảng dạy về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Đạt 90% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và phê duyệt kế hoạch/chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương;

- Duy trì, phát triển hệ thống mạng lưới các đơn vị tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn tại ít nhất 50 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; xây dựng và duy trì mạng lưới quản lý năng lượng quốc gia;

- Xây dựng 01 trung tâm dữ liệu năng lượng Việt Nam và ít nhất: (i) 02 trung tâm đào tạo quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; (ii) 01 mô hình đô thị sử

dụng hiệu quả năng lượng; (iii) 05 mô hình trình diễn về vay vốn đầu tư cho dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; 02 phòng thử nghiệm hiệu suất năng lượng;

- Thí điểm thành lập Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thông qua xã hội hóa, tài trợ và hợp tác của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

“Giai đoạn đến năm 2030:

- Đạt mức tiết kiệm từ 8 - 10% tổng tiêu thụ năng lượng toàn quốc trong giai đoạn từ 2019 đến năm 2030;

- Giảm mức tổn thất điện năng xuống thấp hơn 6,0%;

- Giảm mức tiêu hao năng lượng bình quân cho các ngành/phân ngành công nghiệp so với giai đoạn 2015 - 2018, cụ thể: (i) Đối với công nghiệp thép: từ 5,00 đến 16,50% tùy loại sản phẩm và công nghệ sản xuất; (ii) Đối với công nghiệp hóa chất: tối thiểu 10,00%; (iii) Đối với công nghiệp sản xuất nhựa: từ 21,55 đến 24,81%; (iv) Đối với công nghiệp xi măng: tối thiểu 10,89%; (v) Đối với công nghiệp dệt may: tối thiểu 6,80%; (vi) Đối với công nghiệp rượu, bia và nước giải khát: từ 4,6 đến 8,44% tùy vào loại sản phẩm, quy mô sản xuất; (vii) Đối với công nghiệp giấy: từ 9,90 đến 18,48% tùy từng loại sản phẩm và quy mô sản xuất;

- Giảm 5% lượng tiêu thụ xăng, dầu trong giao thông vận tải so với dự báo nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu của ngành đến năm 2030; xây dựng quy định mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe mô tô 2 bánh và xe ô tô con loại từ 09 chỗ trở xuống sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới;

- Đạt 90% khu công nghiệp và 70% cụm công nghiệp được tiếp cận, áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Thực hiện việc dán nhãn năng lượng đối với 50% các loại sản phẩm vật liệu xây dựng có yêu cầu về cách nhiệt sử dụng trong công trình xây dựng;

- Đạt 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và phê duyệt kế hoạch/chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương;

- Đạt 150 công trình xây dựng được chứng nhận công trình xanh, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Đào tạo và cấp chứng chỉ cho 5.000 chuyên gia quản lý năng lượng/kiểm toán năng lượng;

- Đạt 100% trường học có hoạt động tuyên truyền, giảng dạy về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2.2 Kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2030 tại Quyết định số 1677/QĐ-BXD ngày 30/12/2020 của Bộ Xây dựng

a) Tại điểm 1 khoản 2 Mục I Kế hoạch được ban hành kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-BXD, nội dung như sau:

“.....riêng lĩnh vực sản xuất xi măng đạt vượt mức mục tiêu tiết kiệm năng lượng đặt ra, cụ thể:

- Đến năm 2025, phấn đấu **giảm 2,86%** tổng tiêu thụ nhiệt năng và 8,77% tổng tiêu thụ điện năng so với giai đoạn 2015 – 2018 (mục tiêu chung của Chương trình Quốc gia đặt ra là giảm 7,5% tổng tiêu thụ năng lượng lĩnh vực sản xuất xi măng so với giai đoạn 2015 – 2018).

- Đến năm 2030, phấn đấu **giảm 14%** tổng tiêu thụ nhiệt năng và 9,68% tổng tiêu thụ điện năng so với giai đoạn 2015 – 2018 (mục tiêu chung của Chương trình Quốc gia đặt ra đến năm 2030 làm giảm 10,89% tổng tiêu thụ năng lượng lĩnh vực sản xuất xi măng so với giai đoạn 2015 – 2018)”.
 b) Tại điểm 2 khoản 3 Mục II Kế hoạch được ban hành kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-BXD quy định như sau: “Kiểm soát các dự án đầu tư về sản xuất VLXD theo hướng không cho phép đầu tư các dự án có công nghệ sản xuất lạc hậu, tiêu hao nhiều năng lượng, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường, phát thải nhiều khí thải gây hiệu ứng nhà kính,....”.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- PGĐ phụ trách SXD (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và Tp.TN;
- Phòng KTHT các huyện;
- Phòng QLĐT thị xã và Tp.TN;
- Các BQLDAĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- Tổ Biên tập TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLNV&VLXD (Nga).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**